TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ YÊN BÁI - TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 12-4-2023
V/v: "Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Văn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Vân và bà Đoàn Thị Oanh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thái Hà - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2023/TLST- HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2023 về việc: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1973. Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Tổ *, phường HM, thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

2. Bị đơn: Chị Tạ Thị H, sinh năm 1976. Nơi ĐKHKTT: Tổ *, phường HM, thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Chỗ ở: Thôn BT, xã BH, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27-02-2023, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Tạ Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính cách không phù hợp. Vợ chồng đã tự hòa giải và tìm nhiều biện pháp khắc phục nhưng không cải thiện được. Chị H bỏ về nhà mẹ đẻ tại thôn BT, xã BH, huyện TY, tỉnh Yên Bái sinh sống, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Hiện tại, anh xác định tình cảm vợ chồng đã hết, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Tạ Thị H.

Về nuôi con: Anh và chị H có một con chung là Trần Kiều Tr, sinh ngày 06-06-2004. Do cháu Tr đã thành niên, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 09 tháng 3 năm 2023, chị Tạ Thị H trình bày:

Chị xác nhận các nội dung anh Trần Văn D đã trình bày với Tòa án là đúng. Chị và anh D chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng đầu năm 2002, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục truyền thống địa phương nhưng do không hiểu biết pháp luật nên chị và anh D không đăng ký kết hôn với nhau. Anh chị chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính cách không phù hợp. Mâu thuẫn được hai vợ chồng và gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không thành, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Hiện tại, chị H đang sinh sống cùng với mẹ đẻ tại thôn BT, xã BH, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Anh D sinh sống tại Tổ *, phường HM, thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Hiện tại, chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên anh D đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn, chị cũng nhất trí.

Về nuôi con: Chị H xác nhận chị và anh Trần Văn D có 01 con chung là Trần Kiều Tr, sinh ngày 06-06-2004. Do cháu Tr đã thành niên, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về chia tài sản, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn D có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với chị Tạ Thị H. Căn cứ khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "Tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình". Bị đơn có địa chỉ tại Tổ *, phường HM, thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Căn cứ khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Theo các đương sự trình bày và tại văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái ngày 07-3-2023:

Anh Trần Văn D và chị Tạ Thị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính cách không phù hợp. Mâu thuẫn được hai vợ chồng hòa giải nhiều lần nhưng không cải thiện được, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Như vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh D và chị H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Thời điểm anh chị bắt đầu sống chung như vợ chồng thì Luật Hôn nhân và Gia

đình năm 2000 đang có hiệu lực thi hành. Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "Nam nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng". Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng…". Do đó, yêu cầu khởi kiện của anh D là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh D và chị H có một con chung là Trần Kiều Tr, sinh ngày 06-6-2004, do cháu Tr đã thành niên, có quyền lựa chọn cuộc sống của riêng mình, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Về chia tài sản, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Trần Văn D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trần Văn D và chị Tạ Thị H là vợ chồng

2. Về án phí: Anh Trần Văn D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh đã nộp theo biên lai số 0000130 ngày 27-02-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái. Xác nhận anh D đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh;
- Các đương sự;
- VKS thành phố;
- Chi cục THADS thành phố;
- UBND phường HM;
  Tp YB tỉnh Yên Bái;
- Lưu hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Thị Văn

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Thủy

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:[6]

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..

Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)…….…….[7]

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân[8]***..... tham gia phiên toà:***

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....[9] tại .....

xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....[11] ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....[12]

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:[13] .....

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[14].....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[15].....

2. Bị đơn: [16] .....

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[17] .....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[18] .....

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):[19] .....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[20] .....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[21] .....

4. Người làm chứng[22] .....

5. Người giám định:[23] .....

6. Người phiên dịch:[24] .....

NỘI DUNG VỤ ÁN: [25]

.....

.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:[26]

[1].....

[2].....

[3].....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....

[28]:.....

.....[29]